

9. Nguyễn Thị An Thanh (2006), *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa từ địa phương trong các phương ngữ tiếng Việt*. Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học Vinh.

10. Nguyễn Thị Thắm (2009), *Khảo sát từ địa phương Thanh Hóa*. Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Đại học Vinh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 30-09-2010)

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC CHUYỂN TÁC TRONG NGÔN BẢN ANH VÀ VIỆT

PGS.TS PHAN VĂN HOÀ

PHAN THỊ THUỶ TIỀN

(Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Một trong những mục tiêu khi con người tiếp cận các loại ngôn bản là nhằm đạt được kiến thức hoặc/và kinh nghiệm về các sự tình. Từng thể loại ngôn bản hay từng ngôn bản cụ thể có cách tổ chức và lựa chọn ngôn ngữ để trình bày kinh nghiệm riêng. Phân tích cách tổ chức mô hình kinh nghiệm sẽ giải thích được sự lựa chọn ngôn ngữ phù hợp với phong cách ngôn bản cụ thể. Theo Halliday [8, 106], ngôn ngữ là phương tiện giúp người ta có thể xây dựng được bức tranh tinh thần về thực tế, hiểu được những gì đang xảy ra xung quanh họ và trong thế giới nội tâm của họ. Thế giới kinh nghiệm được hệ thống chuyển tác phân thành một tập hợp các kiểu quá trình. Đi theo mô hình kinh nghiệm của Halliday, H.V.Vân [10, 181] chấp nhận khung lí thuyết để phân tích các quá trình trong cú tiếng Việt bao gồm ba yếu tố: *quá trình*, *tham thể* và *chu cảnh*. Đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về cấu trúc chuyển tác dựa trên quan điểm Halliday [8] của Geoff Thompson [12], Bloor [1], Diệp Quang Ban [3], Hoàng Văn Vân [10],... Tuy nhiên, những công trình này

chỉ trình bày chi tiết ở cấp độ cụm từ và cú, mà cách tổ chức và thể hiện các sự tình trong ngôn bản rõ ràng lại rất linh động và biến chuyển phức tạp. Chính vì vậy, cần có khung lí thuyết chung có thể ứng dụng vào phân tích kinh nghiệm trong nhiều loại ngôn bản khác nhau. Trong giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày cách phân tích cơ bản cấu trúc chuyển tác trong ngôn bản tiếng Anh và tiếng Việt. Ngôn bản được lựa chọn để minh họa và phân tích là các bài báo điện tử.

1. Chu cảnh trong ngôn bản

Trên cơ sở khảo sát các yếu tố chu cảnh (CC) trong cú tiếng Anh, Halliday [8] kết luận rằng chu cảnh điển hình được hiện thực hóa bởi cụm giới từ. H.V.Vân [10] lại chỉ ra chu cảnh trong tiếng Việt có thể được thể hiện không có giới từ, ví dụ:

- (1) *cô ấy nghĩ ôm* (CC: lí do)
- (2) *tôi đi chơi* (CC: mục đích)
- (3) *trường hợp mưa to thì đừng đến* (CC: điều kiện)

Khi phân tích ngôn bản theo quan điểm ngữ pháp chức năng, cần thiết phải lưu ý

rằng ngữ pháp chức năng đặt chức năng của ngôn ngữ làm trung tâm. Theo khuynh hướng này, tất cả các khúc đoạn ngôn ngữ bổ sung thông tin về chu cảnh đều được xem là yếu tố chu cảnh.

(4) <i>Because</i>	<i>technology</i>	<i>is advancing</i>	<i>people</i>	<i>are able to write</i>	<i>business program</i>	<i>faster</i>
	Hành thể	QT: vật chất	Hành thể	QT: vật chất	Đích thể	CC: Phong cách: Chất lượng

[7, 329]

Bảng 1: Ví dụ về phân tích tách rời cú chính và cú phụ

Tuy nhiên, các cú phụ cần được xem xét trong mối quan hệ với cú chính, trong đó, như Thompson [12, 108 -109] gợi ý, cú phụ có chức năng là chu cảnh. Cách phân tích này quan tâm đến sự tương đồng về chức năng thay vì nhấn mạnh sự khác nhau về hình thức. Như vậy, cú *because technology is advancing* trong ví dụ trên trước tiên cần được phân tích là một chu cảnh nguyên nhân: lí do.

Chúng ta hãy xem 3 ví dụ của D.Q.Ban [5, 53]:

- (5) Con gà chết *đối*;
- (6) Con gà chết *vì đối*;
- (7) Con gà chết *vì con gà đối*.

Theo cách phân tích như trên, 3 thành phần *đối*, *vì đối* hay *vì con gà đối* đều có cùng chức năng là chu cảnh: nguyên nhân: lí do.

Sau đây là một số ví dụ về cú phụ thuộc với chức năng chu cảnh tương ứng:

(8) *And although it has now suspended trade negotiations with Egypt* (CC: nhượng bộ), *it did not publicly announce the move, nor has it cut the traditionally generous U.S. aid to Cairo...After the government in Uzbekistan massacred hundreds of protesters in Andijan* (CC: định vị: thời gian), for instance, the Pentagon resisted any tough response to protect its military base there.

(9) One MP said yesterday he believed up to three of his colleagues might quit *if*

Nhiều nhà ngữ pháp chức năng khi phân tích cấu trúc chuyên tác đã tách rời cú phụ với cú chính, như ví dụ sau:

Simon Hughes, the most left-wing candidate, wins the race to succeed Mr Kennedy (CC: Điều kiện).

(10) Bản điều tra thống kê được công bố này sẽ là tài liệu quý giá cho công cuộc phòng và chống TN của Nhà nước ta sắp tới, nhất là *khi Luật phòng chống TN được Quốc hội vừa mới thông qua và có hiệu lực từ năm 2006* (CC: định vị: thời gian).

(11) *Cho dù có biện hộ cách nào, cho dù địa phương mình có thể có những hoàn cảnh đặc thù, cho dù hệ thống các ngôn bản pháp lí hiện nay quả thực vẫn còn những bất cập cần vận dụng một cách "sáng tạo"* (CC: nhượng bộ), nhưng không phải vì thế mà được tùy tiện làm những gì mình thích.

Đến đây, chúng ta có thể mở rộng lí thuyết về chu cảnh trong cú để ứng dụng trong ngôn bản rằng *cú phụ thuộc có thể thực hiện chức năng chu cảnh*. Khảo sát chi tiết hơn về vấn đề này, chúng tôi nhận thấy tương ứng với thuật ngữ của Halliday [7, 8, & 9], chu cảnh có thể được thể hiện bằng *cú phức bành trưởng phụ thuộc* (clause complex of hypotactic expansion), cụ thể là, *mở rộng* (extension) hoặc *tăng cường* (enhancement) trong tiếng Anh.

(i) *Mở rộng phụ thuộc* (hypotactic extension): Cú phụ thuộc có thể được phân tích là một yếu tố chu cảnh dựa trên ý nghĩa tương ứng. Cú bắt đầu bằng *if...not, except* *that* có thể xem là CC ngẫu nhiên: vắng mặt

(default). Cú có từ *while*, *whereas* là CC phạm vi: thời gian (duration). Ngoài ra, cú với *besides*, *apart from*, *instead of*, *without* có thể phân tích là CC đồng hành (accompaniment). (Ghi chú: Các từ đánh dấu

(marker) nêu trên được giới thiệu trong [9, 408-410]).

(ii) Tăng cường phụ thuộc (hypotactic enhancement): Loại chu cảnh tương ứng và từ đánh dấu cơ bản được trình bày trong bảng 2.

Chu cảnh tương ứng	Từ đánh dấu (marker)		
	hữu định (finite)	liên từ vô định (non-finite conjunction)	giới từ vô định (non-finite preposition)
(1a) phạm vi: thời gian	while, as	while	in (the course/process of)
(1b) phạm vi: khoảng cách	as far as		
(2a) định vị: thời gian	when, by the time, as soon as, the moment (when), whenever, every time, after, (ever) since, before, until/till	when, since, until	on, after, before
(2b) định vị: địa điểm	where, wherever, everywhere		
(3a) phong cách: phương tiện			by (means of)
(3b) phong cách: so sánh	as, as if, like, the way	like	
(4a) nguyên nhân: lí do	because, as, since, in case, seeing that, considering		with, through, by, at, as a result of, because of, in case of
(4b) nguyên nhân: mục đích	in order that, so that		(in order/so as) to, for (the sake of), with the aim of, for fear of
(5a) ngẫu nhiên: điều kiện	if, provided that, as long as	if	in the event of
(5b) ngẫu nhiên: nhượng bộ	even if, even though, although	even if, even though, although	despite, in spite of, without
(5c) ngẫu nhiên: vắng mặt	unless	unless	but for, without

Bảng 2: Cú tăng cường phụ thuộc làm chu cảnh và các từ đánh dấu trong tiếng Anh (trích từ [9, 411-412])

Tương ứng với thuật ngữ của D.Q.Ban [3, 4, & 5], chu cảnh tiếng Việt có thể là thành phần trạng ngữ của câu đơn hoặc là vế phụ trong *câu ghép chính phụ*. Khái niệm *câu/câu đơn* của D.Q.Ban [3] tương ứng với khái niệm *cú* của H.V.Vân [10]; và thuật ngữ *câu ghép* có những nét tương đồng với *cú phức* trong [10]. Thật ra, trong tiếng Việt ranh giới giữa *câu đơn có thành phần trạng ngữ* và *câu ghép* thì không rõ ràng, như ví dụ (6) và đã gây nhiều tranh luận giữa các

nhà ngôn ngữ. Diệp Quang Ban đã đưa ra một số quy ước để phân biệt vế câu ghép với trạng ngữ [xem 3, 299-300]. Điều đáng lưu ý trong sự phân định này là trường hợp vế phụ bị tỉnh lược chủ ngữ. Trong tiếng Anh, đây là trường hợp cú vô định và được xem là cú phức. Trong khi đó, ứng với quy ước của Diệp Quang Ban, nó là phần phụ trạng ngữ của câu đơn chứ không phải là vế câu ghép trong tiếng Việt. Tuy nhiên, ở đây sự phân biệt này không quan trọng vì cả trạng ngữ và

về phụ câu ghép đều đóng cùng chức năng chu cảnh.

Dựa trên phân tích và tổng hợp các yếu tố liên quan trong [3], chúng tôi tóm tắt trong bảng 3 một số từ đánh dấu với các loại chu cảnh trong tiếng Việt, tương ứng với hoạt

động của cú phức bành trưởng phụ thuộc trong tiếng Anh. Để tiện so sánh giữa hai ngôn ngữ, chúng tôi đưa CC điều kiện và nhượng bộ, được Hoàng Văn Vân [10] xếp vào loại nguyên nhân, vào dạng ngẫu nhiên, như phân chia của Halliday [8].

Chu cảnh tương ứng	Từ đánh dấu	
	Trạng ngữ	Về câu ghép
(1a) phạm vi: thời gian	trong lúc/ khi/ thời gian, vào lúc/thời gian	
(1b) phạm vi: khoảng cách	trong giới hạn/phạm vi	
(2a) định vị: thời gian	khi, lúc, hồi, sau/trước khi, sau/trước lúc, đúng lúc, ngay khi, đến khi, kể từ lúc, ngày, năm,	
(2b) định vị: địa điểm	nơi, chốn, chỗ,	
(3a) phong cách: phương tiện	bằng	
(3b) phong cách: so sánh	như (là), như thể (là)	
(4a) nguyên nhân: lí do	vì, do, bởi, tại	vì/ bởi (vì)/ tại (vì)/ do/ nhờ...(cho) nên/mà
(4b) nguyên nhân: mục đích	để	để...thì
(5a) ngẫu nhiên: điều kiện		nếu/ hễ/ miễn (là)/ giá (mà)/ giả sử...thì
(5b) ngẫu nhiên: nhượng bộ		mặc dầu/ dù/ tuy...nhưng, thà...chứ

Bảng 3: Chu cảnh và các từ đánh dấu trong tiếng Việt

2. Tầng bậc phân tích

Phân tích cấu trúc chuyển tác hiệu quả và đầy đủ phải bao gồm nhiều tầng bậc. Ở tầng bậc thứ nhất, những cú bị bao hay phụ thuộc sẽ được xem xét là thành phần trong cấu trúc chuyển tác của cú chính. Ở các tầng bậc tiếp theo, chúng sẽ được phân tích trong chính cấu trúc chuyển tác của chúng. Chúng ta hãy xem xét ví dụ 12.

(12) “Whatever	occurs,/	I	think	/ it	is
CC: nhượng bộ		cảm thể	QT: tinh thần	đương-	QT: quan hệ: quy gắn sâu
Hành thể	QT: vật chất				
imperative	that	you	do not overreact,”//	he	said.//
Thuộc tính			-thể	Phát ngôn thể	QT: phát ngôn
		Hành thể	QT: vật chất		

[17]

Bảng 4: Ví dụ về cấu trúc chuyển tác nhiều bậc trong tiếng Anh

Ví dụ này bao gồm 3 quá trình: tinh thần, phát ngôn và quan hệ quy gắn. Quá trình thứ ba, ở tầng bậc thứ nhất, bao gồm một Chu cảnh Nhượng bộ và một quá trình quan hệ quy gắn sâu. Phân tích ở tầng bậc tiếp theo

là cấu trúc chuyển tác của cú *whatever occurs* và đương thể *that you do not overreact* trong đó chúng ta có thêm hai quá trình vật chất.

Chúng ta hãy xem ví dụ 13 về cấu trúc chuyển tác gồm 4 bậc trong tiếng Việt.

Trong ví dụ này, ở bậc hai, cú trạng ngữ định vị: Thời gian được phân tích thành một quá trình phát ngôn. Phân tích tiếp theo ở

bậc ba là cấu trúc chuyển tác của ngôn thể bao gồm một quá trình quan hệ quy gán. Ở bậc cuối cùng, đương thể được phân tích thành một quá trình quan hệ đồng nhất.

(13)	<i>Tuần qua,</i>	<i>đur luận</i>	<i>giật mình</i>	<i>khi</i>	<i>Bộ Tư pháp</i>	<i>công bố</i> <i>hắn</i>	<i>một "danh sách" bao gồm 86 ngôn bản của 33 tỉnh thành bị Bộ Tư pháp khẳng định là trái luật.//</i>
Bậc 1	CC: định vị: Thời gian	cảm thể	QT: tinh thần	CC: định vị: thời gian			
Bậc 2					phát ngôn thể	QT: phát ngôn	Ngôn thể

	<i>một "danh sách"</i>	<i>bao gồm</i>	<i>86 ngôn bản của 33 tỉnh thành</i>	<i>bị</i>	<i>Bộ Tư pháp</i>	<i>khẳng định là</i>	<i>trái luật</i>
Bậc 3	đương thể				QT:-	tạo thuộc tính thể	- quan hệ: quy gán sâu
Bậc 4	Bị đồng nhất thể/ Biểu hiện	QT: quan hệ: đồng nhất sâu	Đồng nhất thể/ Giá trị				thuộc tính

[23]

Bảng 5: Ví dụ về cấu trúc chuyển tác nhiều bậc trong tiếng Việt

3. Đơn vị phân tích

Khi tiến hành phân tích cấu trúc chuyển tác, cần thiết phải chia ngôn bản thành các đơn vị nhỏ hơn. Chấp nhận quan điểm về chức năng chu cảnh của cú phụ thuộc, đơn vị chuyển tác trong ngôn bản phải là một tổ hợp trên cú. Theo gợi ý của Martin, Matthiessen và Painter [11:4], khi tiến hành phân tích, có thể chia ngôn bản thành các đơn vị *câu*, bắt đầu bằng một chữ cái viết hoa và kết thúc bằng dấu chấm. Theo thuật ngữ của Halliday [8], khái niệm tương đương với *câu* chính là *cú phức*, một tập hợp các cú với mỗi quan hệ chức năng – ngữ nghĩa nhất định. Tuy nhiên, xem xét cấu trúc kinh nghiệm trong ngôn bản, chúng tôi nhận thấy một đơn vị chuyển tác rõ ràng nhỏ hơn cú phức. Do đó có thể thiết lập khái niệm về *đơn vị chuyển tác trong ngôn bản* là một khúc đoạn ngôn ngữ cùng nhau tạo thành

một cấu trúc chuyển tác, ít nhất là ở tầng bậc đầu tiên. Tương ứng với các khái niệm của Halliday [9], đơn vị chuyển tác tiếng Anh có thể là một cú hoặc là một *cú phức bành trướng phụ thuộc* (clause complex of hypotactic expansion). Đơn vị cú đã được khảo sát kỹ trong nghiên cứu [8], ở đây chúng ta sẽ phân tích thêm về đơn vị cú phức bành trướng phụ thuộc. Sự kết hợp giữa quan hệ bành trướng và phụ thuộc tạo ra các loại cú phức như sau:

(i) Chi tiết hóa phụ thuộc (hypotactic elaboration): Mỗi quan hệ này tạo ra loại cú quan hệ (relative clause) [9, 399]. Chẳng hạn, trong ví dụ 14, cú phụ thuộc chi tiết hóa “*which must be met by spending cuts and/or tax rise*” nằm trong cùng đơn vị với cú chính. (Chú thích: kí hiệu // phân chia các đơn vị phân tích)

(14) <i>Yesterday,</i>	<i>the Institute for Fiscal Studies</i>	<i>reported</i>	<i>a missing £2.5 billion in the Chancellor's calculations, which must be met by spending cuts and/or tax rises.//</i>
CC: định vị: thời gian	phát ngôn thể	QT: phát ngôn	ngôn thể
<i>...which</i>	<i>must be met</i>	<i>by spending</i>	<i>cuts and/or tax rises</i>
đích thể	QT: vật chất: bị động	CC: phong cách: phương tiện	
	QT: vật chất	đích thể	

[19]

Bảng 6: Ví dụ về đơn vị chuyển tác cú phức chi tiết hóa phụ thuộc tiếng Anh

(ii) Mở rộng phụ thuộc (hypotactic extension): Ở tầng bậc thứ nhất, cú phụ thuộc được phân tích là một chu cảnh nhất định. Ví dụ:

(15) <i>Especially</i>	<i>without</i>	<i>knowing</i>	<i>the parameters of the surveillance,</i>	<i>we</i>	<i>hesitate to second-guess</i>
	CC: đồng hành (-)			cảm thể	QT: tinh thần
	QT: tinh thần	Hiện tượng			
<i>the president's argument that</i>	<i>FISA's limits</i>	<i>are</i>	<i>unduly</i>	<i>constraining//</i>	
	Hiện tượng				
	đương thể	QT: quan hệ: quy gán sâu	CC: phong cách: chất lượng	thuộc tính	

[20]

Bảng 7: Ví dụ về đơn vị chuyển tác cú phức mở rộng phụ thuộc tiếng Anh

(iii) Tăng cường phụ thuộc (hypotactic enhancement): Như được trình bày ở trên, cú phụ thuộc sẽ được xem là yếu tố chu cảnh ở bậc 1 như trong ví dụ 16.

(16) <i>Mr Brown</i>	<i>should end</i>	<i>his period of office</i>	<i>as</i>	<i>he</i>	<i>began</i>	<i>it,</i>	<i>with a period of responsible austerity. //</i>
hành thể	QT: vật chất	đích thể	CC: phong cách: so sánh				
			hành thể	QT: vật chất	đích thể	CC: đồng hành	

[19]

Bảng 8: Ví dụ về đơn vị chuyển tác cú phức tăng cường phụ thuộc tiếng Anh

Chỉ có loại cú phức bành trướng phụ thuộc mới được xem là một đơn vị phân tích; như vậy, các loại cú phức khác sẽ được chia thành các đơn vị tách biệt.

Trường hợp cú phức bành trướng đồng đẳng (paratactic expansion), mỗi cú sẽ là một đơn vị phân tích. Sự kết hợp quan hệ bành trướng và đồng đẳng tạo ra các loại cú phức sau:

(i) Chi tiết hóa đồng đẳng (Paratactic elaboration): Ở đây cú thứ lặp lại luận đề của

cú chính bằng các từ ngữ khác (*giải thích-exposition*) hoặc phát triển luận đề cú chính bằng việc cụ thể hóa (*minh họa-exemplification*) hoặc làm rõ luận đề trong cú chính (*làm rõ-clarification*). Các từ ngữ liên kết có thể là *or (rather)*, *in other words*, *that is to say*, *I mean*; *for example*, *for instance*, *in particular*; *in fact*, *actually*, *indeed*, *at least*, [9, 397-398] Ví dụ:

(17) <i>Some Republican lawmakers and many prominent</i>	<i>have joined</i>	<i>Democrats</i>	<i>in</i>	<i>opposing</i>	<i>Bush</i>	<i>in the recent disputes; //</i>
--	--------------------	------------------	-----------	-----------------	-------------	-----------------------------------

<i>conservative activists</i>						
bị đồng nhất thể	QT: quan hệ: đồng nhất: chu cảnh (đồng hành)	đồng nhất thể	CC: định vị: địa điểm (trừu tượng)			CC: định vị: địa điểm (trừu tượng)
				QT: vật chất	đích thể	
<i>for instance,</i>	<i>four Republican senators</i>	<i>backed</i>	<i>the filibuster</i>	<i>that</i>	<i>blocked</i>	<i>renewal of the Patriot Act.//</i>
	hành thể	QT: vật chất	đích thể			
				hành thể	QT: vật chất	đích thể

[14]

(ii) Mở rộng đồng đẳng (paratactic extension): Loại cú phức này tạo ra kiểu quan hệ đẳng lập (co-ordination) giữa hai cú và được diễn đạt bằng các liên từ điển hình *and, nor, or, but* [9, 405]. Ví dụ:

(18) <i>That</i>		<i>is</i>		<i>not</i>		<i>what</i>		<i>Congress</i>		<i>wanted</i>	
bị đồng nhất thể		QT: quan hệ: đồng nhất sâu		đồng nhất thể							
				hiện tượng		cảm thể		QT: tinh thần			
<i>when</i>	<i>it</i>	<i>passed</i>	<i>McCain-Feingold //</i>		<i>,and</i>	<i>it</i>		<i>is</i>			
CC: định vị: thời gian						bị đồng nhất thể		QT: quan hệ: đồng nhất sâu			
	<i>actor</i>	<i>Pro: material</i>	<i>range</i>								
<i>not</i>		<i>what</i>		<i>the public congress</i>			<i>wanted</i>		<i>today.//</i>		
đồng nhất thể								CC: định vị: thời gian			
		hiện tượng		cảm thể		QT: tinh thần					

[18]

Bảng 10: Ví dụ về các đơn vị chuyển tác trong cú phức mở rộng đồng đẳng tiếng Anh

(iii) Tăng cường đồng đẳng (paratactic enhancement): Mỗi quan hệ ở đây cũng là đồng đẳng nhưng với đặc điểm chu cảnh đưa vào trong đó, được diễn đạt bằng các liên từ: *then, so, for, but, yet, still*; hoặc cụm từ *and then, and there, and thus, and so, and yet*; hoặc *and* kết hợp với *soon afterwards, at that time, till then, in that case, in that way*; hoặc *meanwhile, otherwise, therefore, however, nevertheless, ...* [9, 413]. Ví dụ:

(19) The union	has sent	peacekeepers	to Darfur	// and	()	is working	hard
Hành thể	QT: vật chất	đích thể	CC: định vị; địa điểm		(hành thể: tinh lược)	QT: vật chất	CC: phong cách: chất lượng
to negotiate	an end to the ongoing violence, //		so	it	would be	more than a little ironic	
CC: nguyên nhân: mục đích				đương-	QT: quan hệ: quy gán sâu	thuộc tính	
QT: phát ngôn	Ngôn thể						
to appoint		Sudan's leader			to the chairmanship		
-thể							

QT: quan hệ: quy gắn	đương thể	thuộc tính
----------------------	-----------	------------

[21]

Bảng 11: Ví dụ về các đơn vị chuyển tác trong cú phức tăng cường đồng đẳng tiếng Anh
 Đối với trường hợp phóng chiếu (projection), trích nguyên (quoting) hoặc thông báo (reporting), trong tiếng Anh và tiếng Việt, các cú bị phóng chiếu tạo thành những đơn vị tách biệt với cú phóng chiếu, như cách phân tích của Hoàng Văn Vân [10, 287-304]. Ví dụ:

(20) "Our views on Hamas	are	very clear," //	White House spokesman Scott McClellan	said.//
đương thể	QT: quan hệ: quy gắn	thuộc tính	phát ngôn thể	QT: phát ngôn

[16]

Bảng 12: Ví dụ về các đơn vị chuyển tác trong cú phóng chiếu trích nguyên tiếng Anh

(21) Tại		các cơ sở thờ tự		mà đoàn		đến		thăm,	
CC: định vị: địa điểm									
		-đích		hành thể		QT: vật chất		CC: mục-	
		Cương vực						QT: vật chất	
sau khi	ân cần			thăm hỏi		tình hình đời sống và việc chuẩn bị Tết của Phật tử địa phương,			
CC: Định vị: Thời gian									
	CC: phong cách: chất lượng			QT: phát ngôn		ngôn thể			
ông Lê Hữu Lộc		chức		các chức sắc và tín đồ Phật giáo//				bước vào năm mới	
phát ngôn thể		QT: phát ngôn		tiếp ngôn thể				CC: định vị: thời gian	
gặt hái được		nhiều thành tựu mới			trên con đường tu học, hoạt động Phật sự.//				
QT: vật chất		đích thể			CC: định vị: địa điểm				

[22]

Bảng 13: Ví dụ về các đơn vị chuyển tác trong cú phóng chiếu thông báo tiếng Việt

Đối chiếu với các thuật ngữ tiếng Việt của Diệp Quang Ban [3, 4 và 5], đơn vị chuyển tác có thể là một câu (ví dụ 22), một câu phức (ví dụ 23), hoặc câu ghép chính phụ (ví dụ 24). Trong đó:

Câu/ câu đơn là đơn vị lớn nhất của mặt cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ, được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị ngữ (vị tố) và được dùng để diễn đạt một sự thể hay một sự việc [5, 7].

Câu phức là một câu tạo gồm một câu nằm ngoài cùng mang tính chất tự lập và một (hoặc hơn một) dạng câu bị bao không

mang tính tự lập mà hoạt động với tư cách một (hay những) bộ phận của câu nằm ngoài cùng [3, 292]. Ví dụ: *Họ cần hai người ấy giúp việc trong hai tuần, Giáp đọc quyển sách tôi cho mượn* [3, 293-295]. Khái niệm *câu phức* ở đây có nét tương đồng với cú phức chi tiết hóa phụ thuộc trong tiếng Anh.

Câu ghép chính phụ là kiểu câu ghép mà quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu là có một vế chính và một vế phụ thuộc vào vế chính đó. Câu ghép chính phụ sử dụng phương tiện nối kết là những quan hệ từ phụ thuộc kiểu như *vì, nếu, tuy, để...* ở đầu vế phụ [3, 301].

(22) Chính quyền	lại càng phải hành xử	đúng luật!//
ứng thể	QT: hành vi	CC: phong cách: chất lượng

[23]

Bảng 14: Ví dụ về đơn vị chuyển tác câu tiếng Việt

(23) Đây	là	điểm sơ hở	mà	những kẻ TN	có thể “lách” //
bị đồng nhất thể	QT: quan hệ: đồng nhất sâu	đồng nhất thể			
		cương vực		hành thể	QT: vật chất

[25]

Bảng 15: Ví dụ về đơn vị chuyển tác câu phức tiếng Việt

(24) Trong khi đó,	để	việc phòng chống TN	thật sự	có	hiệu quả,
CC: nguyên nhân: mục đích					
		đương thể	CC: phong cách: chất lượng	QT: quan hệ: quy gán (sở hữu)	thuộc tính
người dân hoặc báo chí		phải được tiếp cận	các thông tin	một cách công khai.//	
hành thể		QT: vật chất	cương vực	CC: phong cách: chất lượng	

[25]

Bảng 16: Ví dụ về đơn vị chuyển tác câu ghép chính phụ tiếng Việt

Trường hợp câu ghép bình đẳng tiếng Việt, kiểu câu ghép mà quan hệ ngữ pháp giữa các vế câu không có sự phân biệt về chính và về phụ thuộc xét về mặt ngữ pháp [3, 301], mỗi vế câu là một đơn vị phân tích. Ví dụ:

(25) Người dân		được làm	những gì		mà	pháp luật	không cấm, //	
hành thể		QT: vật chất	đích thể					
			đích thể			hành thể	QT: vật chất	
còn	Nhà nước và	những người	có	thẩm quyền	chỉ được làm	những gì	Pháp luật	cho phép. //
	hành thể				QT: vật chất	đích thể		
		đương thể	QT: quan hệ: quy gán (sở hữu)	thuộc tính		đích thể	khởi thể	QT: vật chất

[23]

Bảng 17: Ví dụ về các đơn vị chuyển tác trong câu ghép bình đẳng tiếng Việt

4. Vấn đề: một hay hai quá trình

Một cú có thể chứa hai động từ như trong *tried to accept* (cố gắng chấp thuận), *happened to assist* (tình cờ giúp đỡ) [7, 262-263], *were forced to leave* (bị buộc rời khỏi), *began asking* (bắt đầu hỏi) [11, 116]. Halliday, Martin, Matthiessen và Painter xem cụm động từ này là một quá trình, trong đó loại quá trình được quy định bởi động từ thứ hai [11, 117]. Như vậy, *tried to accept*, *happened to assist*, *were forced to leave* là

quá trình vật chất, và *began asking* là quá trình phát ngôn.

Những cú đơn này khác với trường hợp cú phức gồm hai cú đơn, hai quá trình và tạo thành hai đơn vị chuyển tác. Ví dụ, cú phức *He got up// and () turned on the light* (anh ta thức dậy và () bật đèn) [23, 117] có hành thể bị tinh lược.

Vấn đề nảy sinh khi động từ thứ nhất có ý nghĩa tinh thần hoặc phát ngôn; ví dụ, *She wanted to do it* (Cô ta muốn làm điều đó).

Halliday [7, 268] chỉ ra hai quan điểm khác nhau về cụm động từ này. Quan điểm thứ nhất phân tích nó là một quá trình vật chất, còn quan điểm thứ hai lại xem nó là một cú phức gồm hai quá trình: tinh thần và vật chất. Trong đó, quan điểm thứ hai được ưa chuộng hơn, và được Martin, Matthiessen và Painter [11] ủng hộ. Ở đây sự lựa chọn tham thể bị giới hạn bởi động từ thứ nhất; chỉ có thực thể có ý thức mới thực hiện được chức năng tham thể [11, 117]. Mối quan hệ giữa *want* và *to do* là quan hệ phóng chiếu. Sự phóng chiếu của *do it*, trong *wants to do it*, là một nét nghĩa, vì vậy không hàm nghĩa là ‘does it’ (làm nó). Trường hợp này khác với cụm động từ bành trướng làm thành một quá trình đơn nhất như trên, ví dụ *tries to do it* hoặc *starts to do it*, ngụ ý là ‘does it’ (làm [9, 460-463])

nó). Ngoài ra, nét nghĩa muốn (*want*) và làm (*do*) có tham chiếu thời gian khác nhau, chúng ta có thể nói *Yesterday I wanted to do it tomorrow*, nhưng không thể nói *Yesterday I started to do it tomorrow*. [7, 266-267]

Tất cả các trường hợp phóng chiếu tương tự có thể xem là cú phức và phân chia thành các đơn vị chuyển tác riêng biệt. Ví dụ:

(26) He threatened (phát ngôn)// to blow up the city (vật chất)// = “I’ll blow up the city!”// he threatened //

(27) He promised (phát ngôn)// to make her happy (quan hệ)// = He promised//He would make her happy//

(28) He told them (phát ngôn)// to help themselves (vật chất)//

(29) She wanted (tinh thần)// him to go (vật chất)//

(30) Các vị chức sắc Phật giáo	cảm ơn	lãnh đạo tinh//	thời gian qua	đã quan tâm hỗ trợ	Ban Trị sự	thực hiện
phát ngôn thể	QT: phát ngôn	tiếp ngôn thể	CC: phạm vi: thời gian	QT: vật chất	hành thể	QT: vật chất
công tác Phật sự //	và	tin tưởng //	rằng	trong năm mới,	tình hình kinh tế-xã hội của tỉnh	sẽ có
đích thể		QT: tinh thần	CC: phạm vi: thời gian	đương thể	QT: quan hệ: quy gán (sở hữu)	
nhiều khởi sắc, //	đời sống của người dân nói chung cũng như Phật tử nói riêng			sẽ tiếp tục có	bước phát triển.//	
thuộc tính	đương thể			QT: quan hệ: quy gán (sở hữu)	thuộc tính	

[22]

Bảng 18: Ví dụ về cấu trúc chuyển tác trường hợp phóng chiếu trong tiếng Việt

Tóm lại, cấu trúc chuyển tác trong ngôn bản biến chuyển rất linh động và phức tạp. Khi tiến hành phân tích cần thiết phải chia ngôn bản thành các đơn vị kinh nghiệm là một khúc đoạn ngôn ngữ cùng nhau tạo thành một cấu trúc chuyển tác, ít nhất là ở tầng bậc đầu tiên và khảo sát cấu trúc chuyển tác theo nhiều tầng bậc. Ở bậc thứ nhất, cú phụ thuộc có thể thực hiện chức năng chu cảnh. Phân tích cấu trúc chuyển tác trong ngôn bản giúp hiểu được chức năng

của ngôn ngữ trong việc mô tả kinh nghiệm về thế giới, đưa ra những lựa chọn khả thi trên bình diện ngữ nghĩa để trình bày mô hình kinh nghiệm và chỉ rõ sự hiện thực hóa các lựa chọn ngữ nghĩa này bằng các cấu trúc ngữ pháp sẵn có. Bài viết không ngoài mục đích mở rộng đường hướng ngữ pháp chức năng – kinh nghiệm vốn bấy lâu tập trung ở cụm từ, cú hay câu sang một cấp bậc cao hơn đó là ngôn bản. Đây là bước khởi đầu cho những phân tích kinh nghiệm đi sâu

vào các loại ngôn bản gắn với những phong cách nhất định như nghệ thuật, báo chí, hành chính,... Những khảo sát như thế sẽ giúp khám phá và lí giải tiềm năng mô tả kinh nghiệm của ngôn ngữ, sự lựa chọn các mô hình kinh nghiệm và hứa hẹn nhiều phát hiện lí thú.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bloor, Thomas & Bloor, Meriel (1995), *The Functional analysis of English: A Hallidayan approach*. London, Edward Arnold.
- [2] Butt, David et al (2000), *Using Functional Grammar: An Explorer's Guide*. Sydney, Macquarie University
- [3] Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục.
- [4] Diệp Quang Ban (2006), *Ngữ pháp Tiếng Việt tập hai*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- [5] Diệp Quang Ban (2007), *Giáo trình ngữ pháp Tiếng Việt theo định hướng ngữ pháp chức năng, Tập hai: Phần câu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- [6] Eggins, Suzanne (1994), *An Introduction to systemic functional linguistics*. London and New York: Continuum.
- [7] Halliday, Halliday, M.A.K. (1985), *An Introduction to functional grammar*. First edition. London: Edward Arnold.
- [8] Halliday, M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional grammar*. Second edition. London: Edward Arnold.
- [9] Halliday, M.A.K. (2004), *An Introduction to functional grammar*. Third edition. New York: Oxford University Press.
- [10] Hoàng Văn Vân (2002), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- [11] Martin, J.R.; Matthiessen, Christian M.I.M. & Painter, Clare (1997), *Working with functional grammar*. London: Arnold.
- [12] Thompson, Geoff (1996), *Introducing functional grammar*. London, Arnold.

Tài liệu trích dẫn

TIẾNG ANH

[13] Baker, Peter. *The Realities of Exporting Democracy: A Year After Bush Recast Foreign Policy, Progress Remains Mixed*.

<http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/01/24/AR2006012401901.html>

[14] Brownstein, Ronald. *Democrats May Argue Liberties to Their Peril*.

<http://www.latimes.com/news/politics/la-na-civil25jan25,0,5899435.story?coll=la-headlines-politics>

[15] Grice, Andrew. *Leading Lib Dem warns of more defections to Tories*.

<http://news.independent.co.uk/uk/politics/article341038.ece>

[16] Reuters. *White House refuses to deal with Hamas*.

http://www.nzherald.co.nz/section/story.cfm?c_id=2&ObjectID=10365425

[17] The Associated Press. *Senators Say Ethics Beyond Lobbying Reform*.

http://www.nytimes.com/aponline/national/AP-Congress-Lobbying.html?_r=1

[18] *A Threat to the Campaign Law*.

<http://www.nytimes.com/2006/01/25/opinion/25wed1.html>

[19] *Brown has wasted our money for long enough*.

<http://www.telegraph.co.uk/opinion/main.jhtml?xml=/opinion/2006/01/26/dl2601.xml&sSheet=/opinion/2006/01/26/ixopinion.html>

[20] *The President's End Run*.

<http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/01/22/AR2006012200779.html>

[21] *To lead Africa*.

<http://www.latimes.com/news/opinion/editorials/la-ed-africa25jan25,0,1555949.story?coll=la-news-comment-editorials>

TIẾNG VIỆT

[22] Viêt Thọ. *Phó chủ tịch HĐND tỉnh Lê Hữu Lộc thăm và chúc Tết các chức sắc Phật giáo*.

<http://www.baobinhdinhh.com.vn/chinhtri-xahoi/2006/1/21850/>

[23] Chính quyền càng phải đúng luật.

<http://www.laodong.com.vn/new/thoisu/index.html>

[24] Chọn người tài đức...

<http://web.thanhnienn.com.vn/Chaobuoisang/Cauchuyenthua4/2006/1/17/136000.tno>

[25] Để tham nhũng không trở thành “chuyện thường ngày”.

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

<http://www.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=112071&ChannelID=118>

[26] Xã luận: Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị.

http://www.quandoinhandan.org.vn/news.php?id_new=56240&subject=2

(Ban biên tập nhận bài ngày 30-08-2010)

MỘT SỐ THAO TÁC TƯ DUY TRONG KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

LÂM QUANG ĐÔNG

(TS, Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ là vỏ bọc của tư duy, là công cụ của tư duy, như nhiều nhà triết học cũng như ngôn ngữ học (Firth 1957, Frege 1974, Saussure 1973, v.v.) đã khẳng định. Ngôn ngữ không những thể hiện tư duy mà còn thể hiện cách tư duy của từng cộng đồng ngôn ngữ. Đến lượt nó, cách tư duy của từng cộng đồng ngôn ngữ lại chịu tác động của các yếu tố văn hoá, đời sống xã hội của cộng đồng đó. Mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá được thể hiện trong việc học ngoại ngữ ra sao? Xử lý mối quan hệ này như thế nào để đạt hiệu quả cao trong việc học ngoại ngữ?

Trong thực tế giảng dạy ngoại ngữ nói chung, nhất là kỹ năng đọc hiểu tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy nhiều học viên Việt Nam gặp khá nhiều khó khăn. Một trong những vấn đề nổi bật là hạn chế về kiến thức văn hoá và/hoặc những kiến thức nền (background knowledge) khiến họ khó giải quyết được nhiệm vụ đọc (reading tasks).

Lối tư duy Việt Nam, các yếu tố đặc thù của tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, ngoài những tác động tích cực, nhiều khi lại là yếu tố gây cản trở không nhỏ tới việc học tiếng Anh của người Việt, trong đó có kỹ năng đọc hiểu. Trên thế giới cũng như ở nước ta, nhiều nghiên cứu về giảng dạy ngoại ngữ đã được thực hiện và đưa ra nhiều khuyến nghị về phương pháp giảng dạy cho giảng viên ngoại ngữ nói chung, và giảng viên tiếng Anh nói riêng, song về khía cạnh người học, tài liệu hướng dẫn phương pháp học tiếng Anh thế nào cho có hiệu quả cao ở Việt Nam chưa nhiều, chưa sát thực tiễn. Trong bài này, chúng tôi xin đề cập tới một vài thao tác tư duy trong kỹ năng đọc hiểu và đặt chúng trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hoá nhằm phần nào giải đáp hai câu hỏi đặt ra ở trên cũng như góp thêm kinh nghiệm, và phương pháp học tập cho người học tiếng Anh ở Việt Nam.

2. Người ta đọc như thế nào?